

Bản án số: 57A/2023/DS-PT

Ngày: 25-7-2023

V/v tranh chấp hợp đồng góp vốn.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Quốc Bảo**.

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Dũng**;

Ông **Nguyễn Hữu Thịnh**.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Trần Thị Bích Cẩm** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam:** Ông **Nguyễn Quang Minh** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2023/TLPT-DS ngày 22 tháng 5 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng góp vốn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2023/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 53/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Số N đường L, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

2. Bị đơn: bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Tổ B, khối phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (đồng thời là người làm chứng): bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Khối phố S, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

4. Người kháng cáo: bị đơn bà Nguyễn Thị C.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Huỳnh Thị H trình bày:*

Ngày 25/6/2018, bà Nguyễn Thị C có rủ bà H chung tiền để mua tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 129, tờ bản đồ số 20 theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở số 0301090xxx do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cấp ngày 28/9/2001, trị giá 680.000.000 đồng. Số tiền góp vốn mua chung như sau: ban đầu bà H góp 380.000.000 đồng, bà C góp 300.000.000 đồng; sau đó, bà H cần tiền nên lấy lại 80.000.000 đồng, vì vậy số tiền hai bên góp vốn mua chung cụ thể là: bà H góp 300.000.000 đồng, bà C góp 380.000.000 đồng. Vì quá tin tưởng bạn bè nên bà H đã đưa tiền mặt cho bà C để bà C mua nhà, đất nêu trên và để bà C đứng tên một mình trên sổ đỏ. Các bên thỏa thuận, sau khi mua xong, nếu được giá thì sẽ bán và chia tiền theo tỷ lệ góp vốn.

Từ ngày 17/5/2019 đến tháng 3/2022, bà C có nói với bà H là căn nhà mua chung này chưa bán được thì cho thuê. Tiền thuê nhà 02 tháng là 2.500.000 đồng, chia mỗi người mỗi tháng. Do đó, trong khoảng thời gian này, bà C đã đưa cho bà H tổng cộng 30.000.000 đồng, trong đó có khi 04 tháng bà C mới đưa tiền cho bà H, vì bà C nói do dịch Covid và sửa nhà nên bà H hoàn toàn tin tưởng bà C. Đến ngày 15/3/2022, có người hỏi mua nhà nên bà H đã dẫn đến căn nhà mua chung này để bán, bà H gọi điện thoại cho bà C hỏi bán bao nhiêu thì bà C nói là 900.000.000 đồng. Sau khi có người đồng ý mua, bà H nói bà C chụp bìa đỏ để gửi cho người mua thì bà C hẹn mãi. Vì vậy, bà H trực tiếp đến gặp người thuê nhà thì họ cho biết là đang thuê nhà của bà M chứ không phải của bà C. Lúc đó bà H mới biết bà C đã tự ý bán căn nhà mà không thông qua ý kiến của bà H. Sau đó, bà H đến đòi tiền góp vốn nhiều lần nhưng bà C không trả và bà H có ghi âm lại các cuộc nói chuyện giữa các bên để làm chứng cứ, vì lúc đưa tiền góp vốn cho bà C, do tin tưởng bạn bè nên bà H không yêu cầu bà C lập hợp đồng góp vốn.

Nay, bà Huỳnh Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị C phải hoàn trả cho bà Huỳnh Thị H số tiền đã góp vốn để mua chung nhà và đất là 270.000.000 đồng (sau khi trừ số tiền cho thuê nhà 30.000.000 đồng mà bà C đã giao cho bà H trước đây).

*Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án, bị đơn là bà Nguyễn Thị C trình bày:*

Bà C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H, vì cho rằng giữa bà C và bà H không có việc góp vốn để mua chung nhà và đất như bà H trình bày. Nếu bà H cho rằng bà H đưa tiền cho bà C để góp vốn mua chung nhà đất thì yêu cầu bà H đưa giấy tờ chứng minh.

Mối quan hệ giữa bà H và bà C là làm ăn cho mượn tiền qua lại, bà C chỉ có mượn tiền của bà H và hiện nay còn nợ bà H, số tiền nợ cụ thể bao nhiêu thì bà C không nhớ rõ, vì sổ sách, giấy tờ nợ bà H là người giữ. Đề nghị bà H đưa sổ ghi nợ để bà C biết số tiền nợ, nếu bà H khởi kiện số tiền bà C còn nợ thì bà C trả nợ, chứ không có việc bà H đưa tiền góp vốn với bà C.

Đối với những đoạn ghi âm mà bà H xuất trình, bà C thừa nhận có nói trong những đoạn ghi âm này, nhưng do trước thời điểm con bà H và bà H đến nói chuyện với bà C thì bà H có đến gặp bà C và yêu cầu bà C trả lời như vậy với con bà H, chứ không phải bà C thừa nhận trong đoạn ghi âm là hai bên có góp vốn. Bà C thừa nhận lúc mua nhà và đất, bà T có nợ tiền của bà C. Lúc đó, bà T có bán nhà và được chia số tiền 300.000.000 đồng nhưng không chịu trả nợ cho bà C nên bà C nói với bà T mua chung nhà thì bà T mới đưa số tiền 300.000.000 đồng cho bà C và bà C mới ghi Giấy nhận tiền góp vốn với bà T ngày 26/6/2018 để trừ số tiền bà T còn nợ bà C. Còn việc bà C nói với bà T nguồn tiền bà C mua nhà là của bà T 300.000.000 đồng và bà H 380.000.000 đồng là để bà T đồng ý cản trừ tiền nợ, chứ không phải lúc đó bà H có góp vốn với bà C.

*Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người làm chứng, bà Trần Thị Thu T trình bày:*

Năm 2018, bà T có đưa cho bà C số tiền 300.000.000 đồng để chung mua nhà, đất tại thửa đất số 129, tờ bản đồ số 20, diện tích 28,2m<sup>2</sup> tại Tổ N, phường P, thành phố T theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở số 0301090xxx do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cấp ngày 28/9/2001, trị giá tài sản lúc mua là 680.000.000 đồng. Khi chung tiền mua nhà, đất, bà C có nói với bà T tiền mua nhà, đất là 680.000.000 đồng, bà T góp 300.000.000 đồng, bà H góp 380.000.000 đồng, sau này bán lại có lời thì chia cho cả 03 người. Vì tin tưởng bà C nên bà T mới đưa tiền cho bà C. Lúc bán lại nhà, bà C không trả tiền cho bà T mà cản trừ 01 cái quán ăn cho bà T. Quán này do bà C thuê để bán nhưng không có khách nên mới cản trừ qua cho bà T với số tiền 200.000.000 đồng, số tiền còn lại bà C vẫn chưa trả cho bà T và bà T sẽ khởi kiện bà C trong vụ án khác.

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2023/DS-ST ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào các Điều 27, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 116, 117, 119, 385, 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H về việc “Tranh chấp hợp đồng góp vốn” đối với bị đơn bà Nguyễn Thị C.

2. Buộc bà Nguyễn Thị C phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Huỳnh Thị H số tiền 270.000.000 (Hai trăm bảy mươi triệu) đồng .

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 31/3/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyên hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Huỳnh Thị H không rút đơn khởi kiện, bị đơn bà Nguyễn Thị C giữ nguyên kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị C thì thấy:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà C thừa nhận ngày 25/6/2018 bà C có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 129, tờ bản đồ số 20 (theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở số 0301090xxx do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cấp ngày 28/9/2001) như bà H trình bày. Tuy nhiên, về nguồn tiền nhận chuyển nhượng thì bà C khai là của bà Trần Thị Thu T 300.000.000 đồng và của bà C 380.000.000 đồng. Bà C không thừa nhận bà H có góp vốn, chỉ thừa nhận bà H có cho bà C vay tiền và cho rằng bà H là người giữ giấy vay tiền nên bà C không nhớ số tiền vay cụ thể là bao nhiêu; tuy nhiên, bà C lại không xuất trình được chứng cứ chứng minh quan hệ vay tiền giữa bà C với bà H và cũng không được bà H thừa nhận.

[2.2] Theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: ngày 25/6/2018, bà Nguyễn Thị C có nhận chuyển nhượng nhà và đất từ bà Phùng Thị T1 đối với thửa đất số 129, tờ bản đồ số 20, giá chuyển nhượng theo hợp đồng là 80.000.000 đồng; tuy nhiên, tại Tòa án cấp sơ thẩm bà C thừa nhận giá chuyển nhượng thực tế là 680.000.000 đồng. Tại nội dung trích xuất các đoạn ghi âm về cuộc nói chuyện giữa bà H, con bà H và bà C mà nguyên đơn cung cấp, thể hiện: bà C thừa nhận bà H có góp 300.000.000 đồng để mua nhà, đất như bà H trình bày. Tại cấp sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, bà C thừa nhận lời nói của bà C trong những đoạn ghi âm này nhưng cho rằng do bà H có trao đổi trước và nhờ

bà C khi gặp con của bà H sẽ nói như vậy; tuy nhiên, bà C lại không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình. Hơn nữa, theo lời khai của bà Trần Thị Thu T thì nguồn tiền nhận chuyển nhượng nhà, đất nêu trên là do bà T góp 300.000.000 đồng và bà H góp 380.000.000 đồng, vì thời điểm mua nhà, đất bà C có nói cho bà T biết việc này. Với những tài liệu, chứng cứ và lời khai của các đương sự như đã nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định giữa bà H và bà C có xác lập giao dịch góp vốn để mua nhà, đất (*bằng lời nói*) và việc thỏa thuận của các bên thỏa mãn điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự, phù hợp với quy định tại các Điều 116, 117 và 119 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có hiệu lực là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.3] Hiện nay, bà C đã chuyển nhượng nhà, đất cho người khác nên phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà H số tiền 300.000.000 đồng mà bà H đã góp vốn. Tuy nhiên, bà H thừa nhận trước đây bà C có giao cho bà H số tiền cho thuê nhà là 30.000.000 đồng nên chỉ yêu cầu bà C hoàn trả số tiền 270.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà C phải có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền 270.000.000 đồng cho bà H là phù hợp.

[2.4] Tại cấp phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà C, giữ nguyên bản án sơ thẩm theo như đề nghị của Kiểm sát viên.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nên bà C phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị C, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2022/DS-ST ngày 31-3-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147 và 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 116, 117, 119, 385 và 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H đối với bị đơn bà Nguyễn Thị C về việc tranh chấp hợp đồng góp vốn.

Buộc bà Nguyễn Thị C phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Huỳnh Thị H số tiền 270.000.000 (*Hai trăm bảy mươi triệu*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của

số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị C phải chịu số tiền 13.500.000 (*Mười ba triệu năm trăm nghìn*) đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị C phải chịu số tiền 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà C đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010104 ngày 05/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (25/7/2023).

***Nơi nhận:***

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND thành phố Tam Kỳ;
- VKSND thành phố Tam Kỳ;
- Chi cục THADS thành phố Tam Kỳ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***(Đã ký)***

**Phạm Quốc Bảo**